

UBND TỈNH NAM ĐỊNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TU BỒ, SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH NĂM 2021
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY

A. Kết quả thực hiện các hạng mục theo Thông báo 2205/TB-SNN ngày 07/9/2020 của Sở NN&PTNT

TT	Theo Thông báo 2205/TB-SNN ngày 07/9/2020 của Sở NN&PTNT					Thực hiện				Ghi chú
	Hạng mục	Địa điểm	Biện pháp công trình	Chiều dài	Tổng kinh phí dự kiến (đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Trong đó			
							Nguồn hỗ trợ tiền sử dụng DVCI 2021 (đồng)	Nguồn khấu hao (đồng)	Kinh phí còn thiếu bổ tri vào năm 2022	
I	Nạo vét kênh				7.016.080.000	6.139.317.100	6.139.317.100	-		
1	Nạo vét kênh Cồn Nhất 11-2A	Xã Giao Nhân	Nạo vét	1.300	160.000.000	68.561.000	68.561.000			
2	Nạo vét kênh Cồn Nhất 13 (đoạn cuối)	Xã Giao Long	Nạo vét	1.500	320.000.000	349.061.400	349.061.400			
3	Nạo vét kênh Cát Xuyên 6 (đoạn đầu)	Xã Xuân Phương	Nạo vét	1.600	360.000.000	103.955.600	103.955.600			
4	Nạo vét kênh CA21-4	Xã Giao Xuân	Nạo vét	1.350	280.000.000	148.309.800	148.309.800			
5	Nạo vét kênh Mã 14	Xã Xuân Hồng	Nạo vét	300	39.600.000	43.075.600	43.075.600			
6	Nạo vét kênh 50-2	Xã Xuân Hồng	Nạo vét	750	49.480.000	55.537.600	55.537.600			
7	Nạo vét kênh Chợ Đê 6	Xã Xuân Hồng	Nạo vét	450	59.400.000	42.638.400	42.638.400			
8	Nạo vét kênh Đồng Nê 2-5	Xã Xuân Ngọc	Nạo vét	1.100	132.000.000	110.422.600	110.422.600			
9	Nạo vét kênh Đồng Nê 4 (đoạn đầu)	Xã Xuân Ngọc	Nạo vét	600	96.000.000	42.699.200	42.699.200			
10	Nạo vét kênh TT2-1	Xã Xuân Kiên	Nạo vét	500	48.000.000	28.575.800	28.575.800			
11	Nạo vét kênh Trà Thượng 12	Xã Xuân Vinh	Nạo vét	960	112.000.000	80.360.600	80.360.600			
12	Nạo vét kênh TT4-5	Xã Xuân Tiến	Nạo vét	610	48.000.000	38.095.000	38.095.000			
13	Nạo vét kênh TT4-3	Xã Xuân Tiến	Nạo vét	630	48.000.000	60.924.000	60.924.000			
14	Nạo vét kênh Rộc 4 (đoạn đầu)	Xã Xuân Ninh	Nạo vét	3.000	300.000.000	244.279.800	244.279.800			
15	Nạo vét kênh TT4-1	Xã Xuân Tiến	Nạo vét	680	52.000.000	45.122.600	45.122.600			
16	Nạo vét kênh Mã 6-5	TT. Xuân Trường	Nạo vét	700	56.000.000	45.144.000	45.144.000			
17	Nạo vét kênh tiêu đồng thủy sản	TT. Quất Lâm	Nạo vét	1.500	120.000.000	88.353.000	88.353.000			
18	Nạo vét kênh bao khu phía nam Đồng 2	Xã Bạch Long	Nạo vét	1.000	80.000.000	52.054.400	52.054.400			
19	Nạo vét kênh Khu 3	Xã Giao Phong	Nạo vét	650	160.000.000	54.886.400	54.886.400			
20	Nạo vét kênh Ngõ Đồng 3-1	Xã Giao Tiến	Nạo vét	1.230	100.800.000	83.637.200	83.637.200			

TT	Hạng mục	Địa điểm	Biện pháp công trình	Chiều dài	Tổng kinh phí dự kiến (đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Trong đó			
							Nguồn hỗ trợ tiền sử dụng DVCI 2021 (đồng)	Nguồn khấu hao (đồng)	Kinh phí còn thiếu bổ tri vào năm 2022	
21	Nạo vét kênh Cồn Nhứt 7-3	Xã Giao Hà	Nạo vét	760	72.000.000	53.374.600	53.374.600			
22	Nạo vét kênh Cồn Nhứt 11-18-4	Xã Giao Hải	Nạo vét	1.000	100.000.000	45.717.600	45.717.600			
23	Nạo vét kênh Cồn Nhứt 5-13	Xã Bình Hòa	Nạo vét	780	75.000.000	46.223.800	46.223.800			
24	Nạo vét kênh CH3-2B	Xã Hồng Thuận	Nạo vét	360	219.000.000	122.025.200	122.025.200			
25	Nạo vét kênh VB11-2	Xã Giao Lạc	Nạo vét	860	68.800.000	66.681.600	66.681.600			
26	Nạo vét kênh CA7-2	Xã Giao Thanh	Nạo vét	2.350	260.000.000	249.753.600	249.753.600			
27	Nạo vét cửa cống Triết Giang B	Xã Bạch Long	Nạo vét	400	300.000.000	324.677.800	324.677.800			
28	Nạo vét cửa cống Ang Giao Phong	Xã Giao Phong	Nạo vét	750	400.000.000	443.155.400	443.155.400			
29	Nạo vét cửa cống Tây Cồn Tàu	TT. Quất Lâm	Nạo vét	400	300.000.000	458.146.600	458.146.600			
30	Nạo vét cửa cống Thanh Niên	Xã Bạch Long	Nạo vét	200	300.000.000	277.662.600	277.662.600			
31	Nạo vét cửa cống số 8B	Xã Giao Long	Nạo vét	300	400.000.000	378.556.400	378.556.400			
32	Nạo vét kênh Cồn Giữa (đoạn đầu)	Xã Hoàn Sơn	Nạo vét	2.750	1.900.000.000	1.887.647.900	1.887.647.900			
II	Xây đúc				9.550.000.000	8.832.205.366	8.065.206.842	676.052.000	90.946.524	
II.1	Công trình thông báo mới				8.550.000.000	8.293.717.800	7.526.719.276	676.052.000	90.946.524	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà kho dự phòng vật tư PCLB	TT. Ngõ Đồng	Cải tạo		250.000.000	330.569.400		330.569.400		
2	Sửa chữa trạm bơm Hoàn Sơn 2	Xã Hoàn Sơn	Sửa chữa		500.000.000	471.167.400	471.167.400			
3	Sửa chữa gia cố mái kênh 50-8	Xã Xuân Thành	Sửa chữa	450	1.000.000.000	1.060.348.800	1.060.348.800			r
4	Sửa chữa, nâng cấp cống đầu VB17 và gia cố mái kênh Hạ Lưu	Xã Giao Long	KCH		1.100.000.000	1.038.595.100	947.648.576		90.946.524	
5	Gia cố bờ tả mái kênh TT9	TT. Xuân Trường	KCH	900	1.000.000.000	973.528.000	973.528.000			
6	Sửa chữa , gia cố mái kênh Cồn Nhứt 9-1	Xã Giao Hà	KCH	343	900.000.000	748.789.900	748.789.900			
7	Sửa chữa, gia cố mái kênh HT11 (Đoạn giữa)	Xã Giao Thiện	KCH	200	500.000.000	465.565.800	465.565.800			
8	Sửa chữa cống cuối HN4	Xã Giao Thiện	Sửa chữa		150.000.000	131.798.700	131.798.700			
9	Sửa chữa văn phòng cụm thủy nông Ba Lát	Xã Hồng Thuận	Sửa chữa		70.000.000	74.496.300	74.496.300			
10	Sửa chữa bếp ăn nhà quản lý cống Ang Giao Phong	Xã Giao Phong	Sửa chữa		70.000.000	69.164.200	69.164.200			
11	Sửa chữa nhà quản lý cống Chi Nam, Cát Đàm, Duy Tắc, Vp Cồn Giữa	Giao Thịnh, ...	Sửa chữa		160.000.000	179.073.100	179.073.100			

TT	Hạng mục	Địa điểm	Biện pháp công trình	Chiều dài	Tổng kinh phí dự kiến (đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Trong đó			
							Nguồn hỗ trợ tiền sử dụng DVCI 2021 (đồng)	Nguồn khấu hao (đồng)	Kinh phí còn thiếu bổ tri vào năm 2022	
12	Sửa chữa công trình thông nước trên kênh Bạch Ra	Xã Giao Yến	Sửa chữa		120.000.000	118.057.300	118.057.300			
13	Sửa chữa cống cuối CA21-8	Xã Giao Xuân	Sửa chữa		160.000.000	241.707.500	241.707.500			
14	Sửa chữa cống đầu CA1-6	Xã Giao Hương	Sửa chữa		180.000.000	147.859.700	147.859.700			
15	Sửa cống đầu CT4	Xã Hồng Thuận	Sửa chữa		70.000.000	40.149.000	40.149.000			
16	Sửa chữa cống đầu CT2	Xã Hồng Thuận	Sửa chữa		70.000.000	40.589.800	40.589.800			
17	Sửa chữa đập ngăn giữa Xuân Châu 3-1	Xã Xuân Châu	Sửa chữa		180.000.000	168.606.400	168.606.400			
18	Sửa chữa nhà quản lý cống số 7	Xã Xuân Châu	Sửa chữa		120.000.000	111.059.200	111.059.200			
19	Sửa chữa đập ngăn giữa Xuân Châu 3-3	Xã Xuân Châu	Sửa chữa		40.000.000	36.887.800	36.887.800			
20	Sửa chữa bếp + nhà vệ sinh cống Mom Rô	Xã Xuân Hồng	Sửa chữa		30.000.000	27.837.700	27.837.700			
21	Sửa chữa công trình thông nước qua kênh Kẹo	Xã Xuân Ninh	Sửa chữa		220.000.000	193.743.000	193.743.000			
22	Sửa chữa đập ngăn giữa Rộc 4	Xã Xuân Ninh	Sửa chữa		250.000.000	236.016.300	236.016.300			
23	Sửa chữa công trình thông nước qua kênh TT10-2	Xã Xuân Vinh	Sửa chữa		140.000.000	115.225.800	115.225.800			
24	Sửa chữa công trình trên kênh Mã 2	Xã Xuân Vinh	Sửa chữa		80.000.000	76.291.400	76.291.400			
25	Sửa chữa công trình thông nước trên kênh TT4-8	Xã Xuân Hòa	Sửa chữa		160.000.000	145.131.000	145.131.000			
26	Sửa chữa công trình thông nước trên kênh TT4-6	Xã Xuân Hòa	Sửa chữa		160.000.000	189.968.100	189.968.100			
27	Sửa chữa đập ngăn Thanh Quan 2	Xã Thọ Nghiệp	Sửa chữa		260.000.000	276.610.800	276.610.800			
28	Cải tạo, nâng cấp nhà quản lý cống Hạ Miêu 1	Xã Xuân Thành	Cải tạo		370.000.000	345.482.600	0	345.482.600		
29	Sửa chữa cống đầu MT6	Xã Giao Hải	Sửa chữa		240.000.000	239.397.700	239.397.700			
II.2	Công trình đã thực hiện năm trước nhưng thiếu vốn				1.000.000.000	538.487.566	538.487.566	-		
1	Kiên cố hóa kênh Thảo Khoản	Bạch Long	Kiên cố hóa		500.000.000	538.487.566	538.487.566			
2	Kiên cố hóa kênh TT4	Xuân Hòa	Kiên cố hóa		500.000.000	0	0			đã bổ tri đủ vốn 2020
III	Cánh cống				1.690.000.000	1.531.202.000	1.531.202.000	-		
1	Cánh cống đầu CA23-1	Giao Hải	Thay mới		40.000.000	30.265.000	30.265.000			

TT	Hạng mục	Địa điểm	Biện pháp công trình	Chiều dài	Tổng kinh phí dự kiến (đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Trong đó			
							Nguồn hỗ trợ tiền sử dụng DVCI 2021 (đồng)	Nguồn khấu hao (đồng)	Kinh phí còn thiếu bổ tri vào năm 2022	
2	Cánh cổng đầu VB17-1	Giao Long	Thay mới		45.000.000	38.298.000	38.298.000			
3	Cửa van cổng Đại Đồng (Cánh dưới)	Giao Thịnh	Thay mới		240.000.000	228.054.600	228.054.600			
4	Cánh cổng khu 2A	Giao Phong	Thay mới		40.000.000	33.236.600	33.236.600			
5	Cửa van cổng Thức Khóa (Sửa chữa cánh dưới)	Giao Thịnh	Thay mới		180.000.000	167.013.200	167.013.200			
6	Cửa van cổng Cồn Tư (Cánh dưới)		Thay mới		150.000.000	167.012.600	167.012.600			
7	Cánh van đập TQ8	Xuân Đài	Thay mới		40.000.000	36.538.800	36.538.800			
8	Cánh van cổng đầu CA1	Giao Hương	Thay mới		45.000.000	38.685.400	38.685.400			
9	Cánh cổng đầu CN1-6	Bình Hòa	Thay mới		35.000.000	26.679.800	26.679.800			
10	Cánh cổng cuối CN7-6	Giao Hà	Thay mới		30.000.000	25.322.000	25.322.000			
11	Cánh cổng đầu CN5-11	Bình Hòa	Thay mới		50.000.000	38.817.400	38.817.400			
12	Cánh cổng đầu CN5-13	Bình Hòa	Thay mới		40.000.000	32.464.000	32.464.000			
13	Cửa van cổng Cai Đề (2 cánh)	Giao Xuân	Thay mới		270.000.000	276.757.000	276.757.000			
14	Cửa van cổng cuối VB13	Giao Xuân	Thay mới		35.000.000	29.567.600	29.567.600			
15	Cánh cổng cuối MG8	Giao Thanh	Thay mới		30.000.000	20.668.000	20.668.000			
16	Cửa van cổng Hạ Miêu 1 (2 cánh)	Xuân Thành	Thay mới		35.000.000	30.302.400	30.302.400			
17	Cánh cổng cuối Bạch Ra	Giao Nhân	Thay mới		30.000.000	20.566.200	20.566.200			
18	Cánh cổng cuối HT13	Giao Thiện	Thay mới		40.000.000	32.775.600	32.775.600			
19	Cánh cổng đập ngăn giữa Chúa	TT. Ngô Đồng	Thay mới		45.000.000	37.909.200	37.909.200			
20	Cánh cổng Đập Đá	Giao Hương	Thay mới		65.000.000	60.621.000	60.621.000			
21	Cánh cổng đầu CN13C	Giao Châu	Thay mới		35.000.000	27.904.800	27.904.800			
22	Cánh cuối VB4	Giao Thiện	Thay mới		35.000.000	25.043.400	25.043.400			
23	Cánh cổng đập giữa CA7-2	Giao Hương	Thay mới		45.000.000	39.259.200	39.259.200			
24	Cánh cổng đầu VB3	Giao Thiện	Thay mới		50.000.000	34.998.200	34.998.200			
25	Cánh cổng đầu CN5-15	Bình Hòa	Thay mới		40.000.000	32.442.000	32.442.000			
IV	Sửa chữa đột xuất				200.000.000	627.790.300	627.790.300	-		
1	Sửa chữa đột xuất cổng đầu VB3	Giao Thiện				74.818.900	74.818.900			
2	Sửa chữa đột xuất cổng cuối Rộc 4	Xuân Trường				58.892.100	58.892.100			
3	Sửa chữa đột xuất mái kè kênh CN3 đoạn từ K0C0+15,2m-:K0C31 (L=759,8m)	Bình Hòa				471.977.300	471.977.300			
4	Sửa chữa mái kè CN3, hồ sục cửa cống TN	Giao Long				22.102.000	22.102.000			
	Công A (I+II+III+IV)				18.456.080.000	17.130.514.766	16.363.516.242	676.052.000	90.946.524	

TT	Hạng mục	Địa điểm	Biện pháp công trình	Chiều dài	Tổng kinh phí dự kiến (đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Trong đó			
							Nguồn hỗ trợ tiền sử dụng DVCI 2021 (đồng)	Nguồn khấu hao (đồng)	Kinh phí còn thiếu bổ tri vào năm 2022	
1	Sửa chữa hạng mục phụ trợ văn phòng công ty (Nhà để xe máy, mái che đầu nhà A, Tường rào phía sau nhà A, rãnh thoát nước)	TT. Ngô Đồng	Sửa chữa		398.506.000	387.232.000	387.232.000			
	Cộng C				398.506.000	387.232.000	387.232.000	-		
	Tổng cộng A+B+C				19.674.586.000	18.611.940.174	17.844.941.650	676.052.000	90.946.524	

Giao Thủy, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người Lập



Vũ Văn Mạnh



Ngô Xuân Đăng